

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2000 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 1	12 tháng 11 năm 2001
Điều chỉnh lần thứ 3	20 tháng 3 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	7 tháng 5 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 5	19 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 6	5 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 7	11 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 8	30 tháng 3 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 9	12 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 10	15 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 11	1 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 12	16 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 13	7 tháng 3 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng (đặc biệt thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người bệnh, người cao tuổi), sản xuất và chế biến nước giải khát, mua bán thực phẩm và nước giải khát.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tọa lạc tại số 281 - 283 Đường Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Nguyên Hòa	Phó Chủ tịch	
Bà Trần Thị Lê	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Hùng	Phó Chủ tịch	bỗ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	bỗ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên	bỗ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Ông Kyohei Hosono	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2013
Ông Shinichiro Hori	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Lưu Kim Phụng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	
Bà Tôn Thị Bích Vân	Thành viên	bỗ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2013

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Lê	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vinh Xương	Giám đốc Hành chính và Nhân sự

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Lê.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:
[Signature]



Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60882647/16578858-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood và công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0868-2013-004-1

Lê Vũ Trường
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.129.446.755.836	653.341.759.197
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	233.864.576.058	161.567.447.395
111	1. Tiền		221.764.576.058	58.232.309.861
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.100.000.000	103.335.137.534
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5.1	521.354.600.000	21.100.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		648.685.253.742	23.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(127.330.653.742)	(1.900.000.000)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	561.840.511.695	136.631.505.420
131	1. Phải thu khách hàng		538.243.560.083	136.352.831.999
132	2. Trả trước cho người bán		30.000.122.238	3.981.981.636
135	3. Các khoản phải thu khác		973.107.693	871.817.252
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.376.278.319)	(4.575.125.467)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	7	698.278.080.387	322.056.131.333
141	1. Hàng tồn kho		704.554.401.251	328.332.452.197
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.276.320.864)	(6.276.320.864)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	8	114.108.987.696	11.986.675.049
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		73.308.028.686	5.175.428.414
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.385.567.079	425.685.163
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	26.415.391.931	6.385.561.472
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		171.974.538.407	157.264.435.573
220	<i>I. Tài sản cố định</i>		134.209.095.492	132.660.394.822
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	101.632.807.499	105.901.105.247
222	Nguyên giá		199.759.983.684	188.920.208.423
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.127.176.185)	(83.019.103.176)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	11.710.113.735	-
225	Nguyên giá		12.610.891.715	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(900.777.980)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.249.309.668	4.369.873.599
228	Nguyên giá		7.428.106.675	7.472.061.025
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(4.178.797.007)	(3.102.187.426)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.616.864.590	22.389.415.976
250	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	5.2	500.000.000	2.537.279.705
258	1. Đầu tư dài hạn khác		3.900.000.000	3.900.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(1.362.720.295)
260	<i>III. Tài sản dài hạn khác</i>		37.265.442.915	22.066.761.046
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	19.658.410.576	18.853.196.249
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	16.586.132.339	1.240.087.047
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.020.900.000	1.973.477.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.301.421.294.243	810.606.194.770

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.138.665.220.708	419.890.896.473
310	I. Nợ ngắn hạn		2.132.397.668.365	418.454.080.846
311	1. Vay ngắn hạn	15	1.467.592.675.132	212.633.452.711
312	2. Phải trả người bán	16	447.625.910.975	116.617.848.298
313	3. Người mua trả tiền trước		4.589.698.014	5.011.941.061
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.820.524.949	22.382.099.424
315	5. Phải trả người lao động		6.669.434.647	548.791.203
316	6. Chi phí phải trả	18	155.078.650.306	59.160.983.976
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.770.350.269	1.848.540.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		250.424.073	250.424.073
330	II. Nợ dài hạn		6.267.552.343	1.436.815.627
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.274.616.500	1.436.815.627
334	2. Nợ dài hạn	19	4.992.935.843	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	162.383.230.475	390.449.191.061
410	I. Vốn chủ sở hữu		162.383.230.475	390.449.191.061
411	1. Vốn cổ phần		149.930.000.000	149.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.236.164.020	140.236.164.020
414	3. Cổ phiếu quỹ		(337.997.630.600)	(2.303.852.500)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.473.066.000	1.473.066.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		368.266.000	368.266.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		208.373.365.055	100.745.547.541
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ		372.843.060	266.107.236
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.301.421.294.243	810.606.194.770

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (US\$)	476.514	343.851

Nguyễn Thanh Tiền
Người lập

Trần Thị Tuyết Ngân
Kế toán trưởng



Trần Thị Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	2.774.432.310.588	1.559.689.374.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(20.113.287.485)	(6.762.045.937)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	2.754.319.023.103	1.552.927.328.920
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(1.364.321.741.148)	(891.083.578.286)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.389.997.281.955	661.843.750.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	30.512.113.598	3.487.189.789
22	7. Chi phí tài chính	22	(217.746.881.892)	(4.261.744.972)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(87.528.525.119)	(6.554.264.039)
24	8. Chi phí bán hàng	24	(988.811.931.966)	(479.509.412.284)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(59.022.952.654)	(42.347.415.605)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		154.927.629.041	139.212.367.562
31	11. Thu nhập khác	23	2.149.249.524	59.196.087
32	12. Chi phí khác	23	(2.773.387.843)	(2.521.770.453)
40	13. Lỗ khác	23	(624.138.319)	(2.462.574.366)
50	14. Lợi nhuận trước thuế		154.303.490.722	136.749.793.196
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(61.914.982.676)	(21.628.855.234)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	15.346.045.292	(1.568.983.291)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		107.734.553.338	113.551.954.671
61	Trong đó:			
62	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		106.735.824	166.282.221
	17.2 Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		107.627.817.514	113.385.672.450
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	20.3	10.170	7.597

Nguyễn Thanh Tiễn
Người lập

Trần Thị Tuyết Ngân
Kế toán trưởng



Trần Thị Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

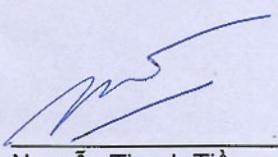
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<i>VND</i>				
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		154.303.490.722	136.749.793.196
03	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	10,11,12	20.324.650.021	15.280.043.845
04	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		127.467.933.447	(5.637.228.392)
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	161.567.761
06	Lãi từ hoạt động đầu tư	22	(28.509.908.442)	(522.282.698)
	Chi phí lãi vay		87.528.525.119	6.554.264.039
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		361.114.690.867	152.586.157.751
09	Tăng các khoản phải thu		(459.198.718.650)	(45.444.049.285)
10	Tăng hàng tồn kho		(376.221.949.054)	(55.769.578.290)
11	Tăng các khoản phải trả		402.893.495.924	31.367.432.134
12	Tăng chi phí trả trước		(67.819.170.757)	(10.955.031.910)
13	Tiền lãi vay đã trả		(42.771.094.066)	(5.561.107.618)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(36.508.693.039)	(15.008.983.451)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(218.511.438.775)	51.214.839.331
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(31.281.531.583)	(41.469.420.959)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	31.818.182
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(47.400.000.000)	(16.000.000.000)
24	Tiền gửi ngân hàng đáo hạn		16.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(594.285.253.742)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	10.224.272.130
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		28.509.908.442	1.956.385.435
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(628.456.876.883)	(45.256.945.212)
III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(335.693.778.100)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.220.676.209.615	589.696.008.204
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.964.097.110.004)	(469.566.501.306)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.619.877.190)	-
36	Tiền chi trả cổ tức		-	(650.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		919.265.444.321	120.128.856.898

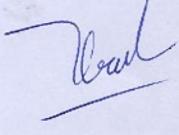
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

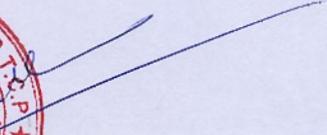
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		72.297.128.663	126.086.751.017
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		161.567.447.395	35.480.696.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	233.864.576.058	161.567.447.395



Nguyễn Thanh Tiền
Người lập



Trần Thị Tuyết Ngân
Kế toán trưởng

Trần Thị Lê
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 3 năm 2000 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ 1	12 tháng 11 năm 2001
Điều chỉnh lần thứ 3	20 tháng 3 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	7 tháng 5 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 5	19 tháng 8 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 6	5 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 7	11 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 8	30 tháng 3 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 9	12 tháng 5 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 10	15 tháng 8 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 11	1 tháng 9 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 12	16 tháng 6 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ 13	7 tháng 3 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng (đặc biệt thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người bệnh, người cao tuổi), sản xuất và chế biến nước giải khát, mua bán thực phẩm và nước giải khát.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 281 - 283 Đường Hoàng Diệu, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.034 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 777).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương ("Nutifood BD") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000076 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 4 tháng 8 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Nutifood BD có trụ sở chính đặt tại Lô E3 - E4, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của Nutifood BD là chế biến và kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng (sữa nước, sữa bột, sữa đặc ché) và nước giải khát. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm giữ 99.9% phần vốn chủ sở hữu của Nutifood BD.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiêu sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.380.135.291	759.839.213	
Tiền gửi ngân hàng	219.384.440.767	57.472.470.648	
Các khoản tương đương tiền	<u>12.100.000.000</u>	<u>103.335.137.534</u>	
TỔNG CỘNG	<u>233.864.576.058</u>	<u>161.567.447.395</u>	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 6% đến 7%/năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền với giá trị 183.689.478.578 VND đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Trị giá VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Trị giá VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (i)	37.444.36 8	594.285.253.742	-	-
Tổng công ty Cổ phần Nước giải khát Bia rượu Sài Gòn	100.000	7.000.000.000 47.400.000.000	100.000	7.000.000.000 16.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)				
TỔNG CỘNG		648.685.253.742		23.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(127.330.653.742)		(1.900.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		521.354.600.000		21.100.000.000

- (i) Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam trị giá 539.198.899.200 VNĐ đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15*).
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 37.400.000.000 VNĐ đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đầu năm	1.900.000.000	8.435.292.450
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	126.230.653.742	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(800.000.000)	(6.535.292.450)
Dự phòng đầu tư giảm giá ngắn hạn cuối năm	<u>127.330.653.742</u>	<u>1.900.000.000</u>

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
TỔNG CỘNG	3.900.000.000	3.900.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.400.000.000)	(1.362.720.295)
GIÁ TRỊ THUẦN	500.000.000	2.537.279.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầu năm	1.362.720.295	1.362.720.295	-
Trích lập dự phòng trong năm	2.037.279.705	<u> </u>	<u> </u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cuối năm	<u>3.400.000.000</u>	<u>1.362.720.295</u>	<u> </u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng (i)	538.243.560.083	136.352.831.999	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	402.906.175.000	24.681.060.663	
<i>Bên thứ ba</i>	135.337.385.083	111.671.771.336	
Trả trước cho người bán	30.000.122.238	3.981.981.636	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bên thứ ba</i>	15.507.829.700	3.981.981.636	
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	14.492.292.538	-	
Các khoản phải thu khác	973.107.693	871.817.252	
<i>Trong đó:</i>			
<i>Bên thứ ba</i>	973.107.693	871.817.252	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.376.278.319)</u>	<u>(4.575.125.467)</u>	<u></u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>561.840.511.695</u>	<u>136.631.505.420</u>	<u></u>

(i) Các khoản phải thu khách hàng với giá trị 252.352.923.000 VNĐ đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 15).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	4.575.125.467	2.759.249.240	
Dự phòng trích lập trong năm	3.442.020.967	1.815.876.227	
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(640.868.115)</u>	<u></u>	<u>-</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	<u>7.376.278.319</u>	<u>4.575.125.467</u>	<u></u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	254.460.748.381	27.986.404.692	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	183.034.370.717	209.636.789.336	
Công cụ, dụng cụ	253.782.091	3.062.524.317	
Thành phẩm	209.772.494.939	66.143.536.299	
Hàng hóa	57.033.005.123	21.503.197.553	
TỔNG CỘNG	704.554.401.251	328.332.452.197	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.276.320.864)	(6.276.320.864)	
GIÁ TRỊ THUẬN	698.278.080.387	322.056.131.333	

Hàng tồn kho với giá trị 126.500.000.000 VNĐ đã được đem đi thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 15*).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trưng bày và thuê mặt bằng trưng bày	39.980.936.833	329.335.227	
Chi phí quảng cáo	28.216.584.940	2.527.467.272	
Công cụ, dụng cụ	4.081.544.706	632.473.150	
Khác	1.028.962.207	1.686.152.765	
TỔNG CỘNG	73.308.028.686	5.175.428.414	

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	14.139.544.900	2.741.979.984	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.835.275.605	3.643.581.488	
Thuế nhập khẩu chưa kê khai	3.440.571.426	-	
TỔNG CỘNG	26.415.391.931	6.385.561.472	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dưỡng Nutifood

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNB Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	61.778.329.017	109.329.898.159	13.818.598.703	3.993.382.544	188.920.208.423
Tăng trong năm	12.932.621.363	432.006.000	807.649.091	28.800.000	14.201.076.454
Giảm khác (*)	(13.878.073)	(1.097.238.278)	(65.100.000)	(2.185.084.842)	(3.361.301.193)
Số cuối năm	<u>74.697.072.307</u>	<u>108.664.665.881</u>	<u>14.561.147.794</u>	<u>1.837.097.702</u>	<u>199.759.983.684</u>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	(8.765.627.224)	(9.402.234.592)	(1.283.764.203)	(2.361.873.352)	(21.813.499.371)
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(27.693.206.023)	(49.322.695.287)	(2.872.013.975)	(3.131.187.891)	(83.019.103.176)
Khấu hao trong năm	(5.680.740.317)	(9.948.681.429)	(2.156.443.167)	(517.443.197)	(18.303.308.110)
Giảm khác (*)	13.878.073	1.063.331.992	37.600.000	2.080.425.036	3.195.235.101
Số cuối năm	<u>(33.360.068.267)</u>	<u>(58.208.044.724)</u>	<u>(4.990.857.142)</u>	<u>(1.568.206.052)</u>	<u>(98.127.176.185)</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	34.085.122.994	60.007.202.872	10.946.584.728	862.194.653	105.901.105.247
Số cuối năm	41.337.004.040	50.456.621.157	9.570.290.652	268.891.650	101.632.807.499

(*) Trong năm, Tập đoàn đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình sang chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013 - Hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

VND
Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	12.610.891.715
Tăng trong năm	
Số cuối năm	12.610.891.715

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(900.777.980)
Khấu hao trong năm	
Số cuối năm	(900.777.980)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	
Số cuối năm	11.710.113.735

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
-------------	-------------------	-----------

Nguyên giá:

Số đầu năm	1.620.000.000	5.852.061.025	7.472.061.025
Giảm khác	-	(43.954.350)	(43.954.350)
Số cuối năm	1.620.000.000	5.808.106.675	7.428.106.675
<i>Trong đó:</i>			

Đã khấu hao hết

(1.620.000.000) (249.241.367) (1.869.241.367)

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	(1.620.000.000)	(1.482.187.426)	(3.102.187.426)
Khấu trừ trong năm	-	(1.120.563.931)	(1.120.563.931)
Giảm khác	-	43.954.350	43.954.350
Số cuối năm	(1.620.000.000)	(2.558.797.007)	(4.178.797.007)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-	4.369.873.599
Số cuối năm	-	3.249.309.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỜ DANG

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nhà xưởng	16.074.102.590	9.112.114.800	
Phần mềm máy tính	1.542.762.000	1.909.748.903	
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	-	11.367.552.273	
TỔNG CỘNG	17.616.864.590	22.389.415.976	

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	9.132.795.607	9.709.604.395	
Chi phí cải tạo và sửa chữa	8.330.945.292	4.676.649.013	
Chi phí thiết kế	1.993.633.221	4.168.505.817	
Khác	201.036.456	298.437.024	
TỔNG CỘNG	19.658.410.576	18.853.196.249	

15. VAY NGÂN HẠN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay từ ngân hàng (i)	1.402.289.003.613	212.633.452.711	
Vay từ cá nhân (ii)	61.965.784.569	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.337.886.950	-	
TỔNG CỘNG	1.467.592.675.132	212.633.452.711	

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin – Chi nhánh Bình Dương	511.438.800.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2014	12	Cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tin – Chi nhánh Điện Biên Phủ	145.326.422.000	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2014 đến ngày 27 tháng 3 năm 2014	Từ 6 đến 8	Các khoản phải thu, hang tồn kho, và số tiền kiêm của Bà Nguyễn Thị Tú cổ đông Công ty Quyền thu nợ từ các hợp đồng kinh tế
	27.103.868.549	Từ ngày 3 tháng 6 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.8	Hàng tồn kho
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	147.866.973.161	Từ ngày 4 tháng 2 năm 2014 đến ngày 27 tháng 3 năm 2014	7,5	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh 1	93.007.248.800	Từ ngày 27 tháng 3 năm 2014 đến 30 tháng 3 năm 2014	7,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	88.746.325.000	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2014 đến ngày 13 tháng 4 năm 2014	Từ 7,25 đến 7,5	Tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu, và số tiền kiêm của Ông Trần Thành Sơn, cổ đông Công ty
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	86.600.000.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2014 đến ngày 26 tháng 3 năm 2014	Từ 7 đến 10	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi Nhánh Bắc Sài Gòn	71.351.122.440	Từ ngày 6 tháng 2 năm 2014 đến ngày 4 tháng 4 năm 2014	Từ 6,9 đến 7,5	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dưỡng Nutifood

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. VAY NGÂN HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	V/NĐ Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu – Trụ sở chính	69.869.000.000	Từ ngày 15 tháng 5 năm 2014 đến ngày 18 tháng 5 năm 2014	7,5	Hàng tồn kho, và tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 1	47.515.386.461	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2014 đến ngày 19 tháng 6 năm 2014	Từ 7,1 đến 7,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam – Trụ sở chính	34.326.525.000 5.483.235.000	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2014 đến ngày 20 tháng 3 năm 2014 Ngày 4 tháng 3 năm 2014	Từ 7,52 đến 7,56 3,9	Hàng tồn kho, và các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính	39.952.584.795	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2014 đến ngày 19 tháng 6 năm 2014	7,8	Hàng tồn kho các khoản phải thu Trin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Trụ sở chính	27.701.512.407	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2014 đến 30 tháng 1 năm 2014	7,5	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>1.402.289.003.613</u>			

- (ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp và không lãi suất từ Ông Nguyễn Minh Trí, cổ đông của Tập đoàn, và được dùng để bổ sung vào nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	309.543.050.975	111.918.027.635	
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	138.082.860.000	4.699.820.663	
TỔNG CỘNG	447.625.910.975	116.617.848.298	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	42.402.632.721	16.996.343.084	
Thuế giá trị gia tăng	6.335.079.804	3.816.870.968	
Thuế nhập khẩu	-	1.483.928.137	
Thuế thu nhập cá nhân	82.812.424	84.957.235	
TỔNG CỘNG	48.820.524.949	22.382.099.424	

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	44.757.431.053	-	
Chi phí trưng bày và hỗ trợ bán hàng	37.908.211.031	18.148.843.005	
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	36.274.240.966	2.118.292.940	
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	11.945.321.250	6.940.040.972	
Chi phí chiết khấu	8.978.959.304	16.681.711.500	
Lương, thưởng cho nhân viên	8.707.771.375	9.283.894.577	
Chi phí vận chuyển	5.057.248.381	2.586.782.727	
Khác	1.449.466.946	3.401.418.255	
TỔNG CỘNG	155.078.650.306	59.160.983.976	

19. NỢ DÀI HẠN

Đây là khoản nợ dài hạn liên quan đến việc thuê tài chính của dây chuyền chiết rót và đóng nắp sữa chua.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dưỡng Nutifood

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Năm trước:								
Số đầu năm	149.930.000.000	140.236.164.020	(2.303.852.500)	1.473.066.000	368.266.000	(12.639.474.909)	277.064.168.611	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	113.385.672.450	113.385.672.450
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(650.000)	(650.000)	
Số cuối năm	149.930.000.000	140.236.164.020	(2.303.852.500)	1.473.066.000	368.266.000	100.745.547.541	390.449.191.061	
Năm nay:								
Số đầu năm	149.930.000.000	140.236.164.020	(2.303.852.500)	1.473.066.000	368.266.000	100.745.547.541	390.449.191.061	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	107.627.817.514	107.627.817.514	
Cổ phiếu quỹ mua lại	-	-	(335.693.778.100)	-	-	-	(335.693.778.100)	
Số cuối năm	149.930.000.000	140.236.164.020	(337.997.630.600)	1.473.066.000	368.266.000	208.373.365.055	162.383.230.475	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số đầu năm	Số cuối năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	14.993.000	14.993.000
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu thường</i>	14.993.000	14.993.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu thường</i>	(5.628.685)	(67.140)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu thường</i>	9.364.315	14.925.860

20.3 Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	107.627.817.514	113.385.672.450
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.582.578	14.925.860
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	10.170	7.597

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	2.774.432.310.588	1.559.689.374.857
Các khoản giảm trừ:		
Chiết khấu bán hàng	(11.274.632)	(128.258.139)
Hàng bán bị trả lại	(20.102.012.853)	(6.633.787.798)
DOANH THU THUẦN	2.754.319.023.103	1.552.927.328.920

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được	20.914.354.000	190.093.639
Lãi tiền gửi	7.595.554.442	2.365.659.770
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.002.205.156	931.436.380
TỔNG CỘNG	30.512.113.598	3.487.189.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	127.467.933.447	(3.061.037.242)
Chi phí lãi vay	87.528.525.119	6.554.264.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.957.299.934	606.950.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	161.567.761
Khác	793.123.392	-
TỔNG CỘNG	217.746.881.892	4.261.744.972

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	2.149.249.524	59.196.087
Tài trợ quảng cáo từ nhà cung cấp	2.113.500.000	-
Thu thanh lý tài sản cố định	-	31.818.182
Thu nhập khác	35.749.524	27.377.905
Chi phí khác	(2.773.387.843)	(2.521.770.453)
Chi phí phạt thuế	(2.583.381.250)	(1.834.773.123)
Chi phí khác	(190.006.593)	(686.997.330)
GIÁ TRỊ THUẦN	(624.138.319)	(2.462.574.366)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.027.954.047.274	788.414.072.839
Chi phí nhân công	107.558.504.704	87.906.913.800
Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 10, 11 và 12)	20.324.650.021	15.280.043.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	949.445.459.110	370.320.119.350
Chi phí bằng tiền khác	306.873.964.659	151.019.256.341
TỔNG CỘNG	2.412.156.625.768	1.412.940.406.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Bình Dương ("Nutifood BD") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

Nutifood BD áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% lợi nhuận chịu thuế. Nutifood BD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006), và được giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	56.919.664.959 4.995.317.717	<u>16.638.444.985</u> <u>4.990.410.249</u>	
TỔNG	61.914.982.676	<u>21.628.855.234</u>	

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế:

	VNĐ	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	154.303.490.722	136.749.793.196	
Các khoản điều chỉnh:			
Chi phí không được khấu trừ	119.999.870.242	91.572.722.310	
Thay đổi trong chi phí phải trả	88.166.691.579	4.224.425.469	
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phân phối sản phẩm	82.573.043.812	-	
Lợi nhuận chưa thực hiện	48.014.788.407	(7.677.048.393)	
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	216.024.263	-	
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.276.320.864	
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	129.208.180	
Lỗ trong công ty mẹ	-	22.462.205.935	
Cổ tức nhận được	(20.914.354.000)	-	
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(162.199.127)	694.209.787	
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	472.197.355.898	254.431.837.348	
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	56.919.664.959	16.638.444.985	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu năm trước	4.995.317.717	4.990.410.249	
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành sau điều chỉnh	61.914.982.676	21.628.855.234	
Thuế TNDN phải trả đầu năm	16.996.343.084	10.376.471.301	
Thuế TNDN đã trả trong năm	(36.508.693.039)	(15.008.983.451)	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	42.402.632.721	16.996.343.084	

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận				
chưa thực hiện	3.601.109.131		-	3.601.109.131
Dự phòng giảm giá hang tồn kho		-	470.724.064	(470.724.064)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	47.525.338		-	47.525.338
Dự phòng trợ cấp thôi việc	132.017.716	248.859.910	(116.842.194)	103.011.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	17.042.559
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phân phối sản phẩm	6.192.978.286		-	6.192.978.286
Chi phí phải trả	6.612.501.868	520.503.073	6.091.998.795	(166.287.188)
Tổng cộng	16.586.132.339	1.240.087.047		
<i>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</i>			15.346.045.292	(1.568.983.291)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đất Thắng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	16.599.543.637

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
---------------	-------------	--------------------	-------------------------------

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đất Thắng	Bên liên quan	Bán hàng hóa	402.906.175.000
--	---------------	--------------	-----------------

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đất Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	14.492.292.538
--	---------------	---------------------	----------------

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đất Thắng	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(138.082.860.000)
--	---------------	---------------------	-------------------

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê đất và nhà kho tại Tỉnh Bình Dương và Hưng Yên và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	4.300.854.539	5.463.153.200
Từ 1 - 5 năm	8.999.111.501	10.058.038.000
Trên 5 năm	15.449.044.032	-
TỔNG CỘNG	28.749.010.072	15.521.191.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẬT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng, tiền và tương đương tiền, và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VND	+200	(12.163.205.064)
USD	+100	(448.010.571)
VND	-200	12.163.205.064
USD	-100	448.010.571
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VND	+200	(1.409.452.796)
USD	+100	(3.114.625.577)
VND	-200	1.409.452.796
USD	-100	3.114.625.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ.

	<i>Tăng (giảm)</i> <i>điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> <i>(VNĐ)</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	+1%	(1.771.925.782)
	-1%	1.771.925.782
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	+1%	(1.013.400.674)
	-1%	1.013.400.674

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn là 527.254.600.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.100.000.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 26.362.730.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 255.000.000 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 5%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 26.362.730.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 255.000.000 VNĐ).

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay	1.467.592.675.132	4.992.935.843	1.472.585.610.975
Phải trả người bán	447.625.910.975	-	447.625.910.975
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89.286.756.208	-	89.286.756.208
TỔNG CỘNG	2.004.505.342.315	4.992.935.843	2.009.498.278.158
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay	212.633.452.711	-	212.633.452.711
Phải trả người bán	116.617.848.298	-	116.617.848.298
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.852.937.802	-	11.852.937.802
TỔNG CỘNG	341.104.238.811	-	341.104.238.811

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định, sổ tiết kiệm của Bà Nguyễn Thị Tư, cổ đông Tập đoàn, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh 15*).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dưỡng Nutifood

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

VND

	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm	Giá trị cuối năm	Giá trị hợp lý
	Số cuối năm	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	605.185.253.742	(130.730.653.742)	10.900.000.000	(3.262.720.295)	474.454.600.000
Tiền gửi ngắn hạn	47.400.000.000	-	16.000.000.000	-	47.400.000.000
Phải thu khách hàng	135.337.385.083	(7.376.278.319)	111.671.771.336	(4.575.125.467)	127.961.106.764
Phải thu từ bên liên quan	402.906.175.000	-	24.681.060.663	-	402.906.175.000
Phải thu khác	1.994.007.693	-	2.845.295.002	-	1.994.007.693
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.864.576.058	-	161.567.447.395	-	233.864.576.058
TỔNG CỘNG	1.426.687.397.576	(138.106.932.061)	327.665.574.396	(7.837.845.762)	1.288.580.465.515
					319.827.728.634

VND

	Giá trị ghi sổ		Số đầu năm	Giá trị cuối năm	Giá trị hợp lý
	Số cuối năm	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Vay	1.472.585.610.975	212.633.452.711	1.472.585.610.975	212.633.452.711	
Phải trả người bán	309.543.050.975	111.918.027.635	309.543.050.975	111.918.027.635	
Phải trả bên liên quan	138.082.860.000	4.699.820.663	138.082.860.000	4.699.820.663	
Phải trả khác, và chi phí phải trả	89.286.756.208	11.852.937.802	89.286.756.208	11.852.937.802	
TỔNG CỘNG	2.009.498.278.158	341.104.238.811	2.009.498.278.158	341.104.238.811	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thanh Tiền
Người lập

Trần Thị Tuyết Ngân
Kế toán trưởng



Ngày 31 tháng 3 năm 2014